

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226/2017/DS-PT
Ngày: 04-12-2017
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai.

Các Thẩm phán: Bà Đặng Thị Đồng;

Bà Nguyễn Thị Thúy Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Sự - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 11 và ngày 04 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 183/2017/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 227/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm: 1973; địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt

- Bị đơn:

1. Bà Phan Thị T1, sinh năm: 1964; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện G, Tây Ninh; có mặt.

2. Ông Trần Văn S, sinh năm: 1962; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã P, huyện G, Tây Ninh; có mặt.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phan Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày:

Bà là chủ đại lý thức ăn gia súc T, từ 24-5-2014 bà có bán thức ăn gia súc và thuốc thú y cho vợ chồng bà Phan Thị T1 và ông Trần Văn S, cụ thể:

Ngày 24-5-2014, bà T1 và ông S mua 10 bao Boss 110 (dành cho heo lớn), giá 286.000 đồng/01 bao, 3 bao Toli 2 (dành cho heo con), giá 405.000 đồng/01 bao, 10 bao 116 (dành cho heo nái), giá 270.000 đồng/01 bao, thành tiền 6.775.000 đồng.

Ngày 08-6-2014, bà T1 và ông S mua 100 bao Boss 110, giá 286.000 đồng/01 bao, 3 bao Toli 2, giá 405.000 đồng/01 bao, thành tiền 29.815.000 đồng.

Ngày 28-6-2014, bà T1 và ông S mua 100 bao Boss 110, giá 286.000 đồng/01 bao, 6 bao 118 (dành cho heo nái), giá 286.000 đồng/01 bao, 5 bao Toli 2, giá 405.000 đồng/01 bao, thành tiền 32.341.000 đồng.

Ngày 27-7-2014, bà T1 và ông S mua 100 bao Boss 110, giá 300.000 đồng/01 bao, thành tiền 30.000.000 đồng.

Ngày 07-9-2014, bà T1 và ông S mua 100 bao Boss 110, giá 300.000 đồng/01 bao, thành tiền là 30.000.000 đồng + 2.800.000 đồng thuốc bổ và men tiêu hóa.

Tổng số tiền mua bán là 131.731.000 đồng. Trong quá trình mua bán, vợ chồng bà T1 trả 6.775.000 đồng vào ngày đầu tiên là 24-5-2014, sau đó thì hai bên thống nhất đến ngày bán heo sẽ trả hết nợ, nhưng đến ngày 11-9-2014 (đã bán heo) vợ chồng bà T1 chỉ trả 20.000.000 đồng, còn nợ 104.956.000 đồng đến nay chưa trả, nay bà yêu cầu tính số tròn 104.000.000 đồng.

Hai bên giao dịch với nhau bằng lời nói, không lập hợp đồng bằng văn bản, mỗi lần giao thức ăn thì bà T1 có ký nhận vào sổ tay loại khổ nhỏ của bà, sổ này vợ chồng bà T1 không ký tên lúc trả tiền mà do bà tự ghi chép để theo dõi nợ và có giao cho bà T1 01 cuốn sổ nhỏ ghi chép giao nhận thức ăn và bà ghi tính tiền vào đó. Ngày 11-9-2014 tại nhà bà, bà T1 trả 20.000.000 đồng, bà xem sổ nợ và gút sổ nợ còn lại 104.956.000 đồng, còn hai bên không có giấy tờ gì về việc gút nợ. Bà nhiều lần yêu cầu bà T1 và ông S trả tiền nhưng vợ chồng bà T1 không chịu trả.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà T1 trả 104.000.000 đồng tiền mua bán thức ăn gia súc, thuốc thú y còn thiếu và yêu cầu tính lãi suất 0,75%/tháng từ ngày 11-9-2014 (ngày trả nợ sau cùng) đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án. Theo đơn kiện bà yêu cầu lãi suất là 0,83%/tháng là lãi suất ngân hàng Sacombank, nay bà xác định lại mức lãi suất yêu cầu là 9%/năm, tức 0,75%/tháng, tạm tính đến ngày 15-8-2017 là 02 năm 11 tháng 04 ngày với số tiền lãi là 27.404.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13-6-2017 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phan Thị T1 trình bày:

Vào năm 2013, gia đình bà có chăn nuôi heo thì bà T có chào hàng thức ăn (cám) cho heo nhanh lớn, 01 bao 25 kg, giá khoảng 210.000 đồng đến 220.000 đồng/01 bao. Hai bên không có ký hợp đồng bằng văn bản, chỉ giao dịch bằng lời nói. Sau đó, thường thì một đến hai tuần bà T cho người chở cám tới giao cho bà, hai bên liên lạc với nhau bằng điện thoại. Đợt đó heo bị bệnh dịch tai xanh vào tháng 7-8 năm 2013, vợ chồng bà gặp khó khăn nên chưa trả hết nợ cho bà T. Trong quá trình mua bán, bà có ký tên nhận thức ăn, phương thức thanh toán là trả gỏi đầu, tức giao lần sau thì trả tiền lần trước chứ không phải lên (bán) heo mới trả như bà T trình bày. Bà T cũng không có giao cho vợ chồng bà sổ nhỏ để ghi chép giao nhận thức ăn và T ghi tính tiền vào đó. Việc mua bán chỉ có hai bên biết với nhau. Bà nhận thức ăn được khoảng bốn hoặc năm tháng thì ngưng do dịch bệnh. Vợ chồng bà còn nợ 39.000.000 đồng, không phải số nợ 104.000.000 đồng như bà T khai. Vợ chồng bà không có mua thuốc thú y của bà T.

Việc bà T tự ghi vào sổ tính tiền gì thì bà không biết, bà T tự ghi 124.956.000 đồng trả 20.000.000 đồng là không đúng sự thật. Bà chỉ ký nhận sổ bao còn về số tiền bà T tự ghi. Theo thỏa thuận ban đầu thì giá cám Boss 110 là 286.000 đồng/01 bao dành cho heo lớn, khi giá cám tăng 300.000 đồng/01 bao ngày 07-9-2014 bà T không báo giá cám tăng vì nếu tăng vậy vợ chồng bà đã không đồng ý lấy. Trại heo của bà tuy có nuôi heo nái và heo con nhưng chỗ bà T chỉ lấy cám dành cho heo lớn, không lấy cám cho heo con và heo nái như sổ bà T ghi.

Nay bà đồng ý trả 39.000.000 đồng cho bà T, nhưng yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, bà không đồng ý trả tiền lãi.

Bị đơn ông Trần Văn S trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của vợ ông là bà T1. Ông xác định vợ chồng ông chỉ còn nợ bà T 39.000.000 đồng, ông đồng ý trả nợ này cho bà T, yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng, ông không đồng ý trả tiền lãi.

Tại Bản án số: 38/2017/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 428, 438 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ vào các Điều 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bạch T đối với bà Phan Thị T1 và ông Trần Văn S.

Buộc bà Phan Thị T1 và ông Trần Văn S có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T 104.000.000 (một trăm lẻ bốn triệu) đồng tiền mua thức ăn gia súc,

thuốc thú y còn thiếu và 27.404.000 (hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ bốn ngàn) đồng tiền lãi suất.

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30 tháng 8 năm 2017, bị đơn bà Phan Thị T1 có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu; chỉ đồng ý trả cho chị T số tiền 39.000.000 đồng, không đồng ý trả số tiền 104.000.000 đồng và tiền lãi theo như chị T yêu cầu.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 trình bày: Thời gian hai bên bắt đầu mua bán là năm 2013, bà T cho rằng vợ chồng bà còn nợ số tiền lớn nhưng từ khi kết thúc mua bán bà T không chốt nợ với vợ chồng bà và đến nay mới khởi kiện vợ chồng bà là không hợp lí.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét thấy:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị T1 thấy rằng: Hợp đồng mua bán thức ăn gia súc và thuốc thú y giữa bà Nguyễn Thị Bạch T với vợ chồng bà Phan Thị T1, ông Trần Văn S là có thật, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không lập thành văn bản.

Về thời gian xác lập hợp đồng: Bà T trình bày hai bên bắt đầu mua bán từ năm 2014, bà T1, ông S xác định mua bán từ năm 2013. Tuy nhiên hai bên đương sự đều xác nhận từ khi ngừng giao dịch mua bán, vợ chồng bà T1, ông S còn nợ tiền mua hàng của bà T; bà T1 hẹn trả nợ nhiều lần và hai bên thỏa thuận kéo dài thời gian trả nợ nhiều lần nhưng vẫn không thực hiện nên bà T khởi kiện. Do đó, có căn cứ xác định thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn.

[2] Về giá sản phẩm và số tiền bà T1, ông S còn nợ bà T: Tuy hai bên giao dịch mua bán không lập hợp đồng bằng văn bản nhưng đều thừa nhận phía bà T có lập sổ theo dõi việc giao nhận hàng. Bà T1, ông S thừa nhận chữ ký của mình trong các lần bà T giao hàng. Trong đó, mỗi đợt giao hàng, bà T có ghi rõ số lượng và giá tiền của từng loại hàng, tính tổng số tiền mỗi đợt cho bà T1, ông S ký nhận. Do đó, bà T1 cho rằng bà T tự ý tăng giá bán không có sự đồng ý của

bà là không có cơ sở. Bà T1, ông S cho rằng bà T tự ghi thêm giá sản phẩm vào sổ giao hàng và cho rằng đã thanh toán tiền sau khi nhận hàng đối với 03 đợt hàng nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh các vấn đề nêu trên. Cấp sơ thẩm buộc vợ chồng bà T1, ông S trả cho bà T số tiền gốc 104.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 431, 438, 305 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn – bà Phan Thị T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Do kháng cáo của bà T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; 438 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 26; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Phan Thị T1.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bạch T đối với bà Phan Thị T1 và ông Trần Văn S về việc “Tranh chấp Hợp đồng mua bán”.

Buộc bà T1 và ông S có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền 104.000.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu đồng) tiền gốc và 27.404.000 đồng (hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng) tiền lãi. Tổng cộng là 131.404.000 đồng (một trăm ba mươi một triệu bốn trăm lẻ bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà T1, ông S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phan Thị T1 và ông Trần Văn S phải chịu 6.570.000 đồng (sáu triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Bạch T 3.268.975 đồng (ba triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn, chín trăm bảy mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số: 0012085 ngày 10-5-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T1 phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T1 đã đóng 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: 0012446 ngày 30-8-2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh, bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND h. Gò Dầu;
- CCTHADS h. G;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Hồng Mai

\